

NGHỊ QUYẾT

Về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2016;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1575/QĐ-UBND, ngày 08/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2018,

Sau khi xem xét Báo cáo số 592/BC-UBND ngày 01/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện về tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2017, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2018; Tờ trình số 1066/TTr-UBND ngày 01/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện về dự thảo Nghị quyết phê chuẩn phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 như sau: (Có biểu chi tiết kèm theo).

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 411.606 triệu đồng

Bao gồm:

- Thu NSNN trên địa bàn 26.900 triệu đồng, trong đó ngân sách huyện hưởng: 23.600 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 388.006 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 411.606 triệu đồng

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 24.758 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 379.128 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 5.185 triệu đồng.
- Chi bổ sung có mục tiêu: 2.535 triệu đồng.


3. Đối với những nội dung chưa phân bổ chi tiết: Khi triển khai thực hiện UBND huyện thống nhất với Thường trực HĐND huyện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện và điều hành dự toán thu, chi Ngân sách địa phương năm 2018 đã được phân bổ tại Nghị quyết này và tổ chức thực hiện theo đúng Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về việc quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác và các văn bản khác do Trung ương ban hành. Trong quá trình điều hành có phát sinh cần giải quyết Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét, xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp gần nhất.

2. Giao cho thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường khoá XX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19/12/2017. 

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



Sùng Lữ Páo

PHƯƠNG ÁN

Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của HĐND huyện)

Căn cứ Nghị quyết số 63/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2018 và khả năng cân đối ngân sách;

Căn cứ hệ thống tiêu chí, các quy định của pháp luật và các chính sách, chế độ chi tiêu ngân sách hiện hành, nhiệm vụ quan trọng của địa phương dự kiến thực hiện trong năm 2018.

Dự toán ngân sách năm 2018 được lập theo hướng tiếp tục sắp xếp các khoản chi tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo kinh phí phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, đảm bảo nguồn thực hiện chính sách tiền lương, các chính sách mới trong năm 2018; chính sách an sinh xã hội và kinh phí phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh.

Trên cơ sở đó dự toán chi và phân bổ dự toán chi như sau:

1. Mức chi cho con người

- Đơn vị sự nghiệp bao gồm: Lương + Phụ cấp khác + Chi thường xuyên + Chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên.

- Quản lý Nhà nước và cơ quan Đảng, Đoàn thể: Bao gồm: Lương + Phụ cấp công vụ + Phụ cấp Đảng, đoàn thể + Phụ cấp khác + Chi thường xuyên + Chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên.

- Trong đó:

+ Lương = Lương chính + PCCV + PCKV + Các khoản phụ cấp khác + BH + KPCĐ.

+ Phụ cấp công vụ = Lương chính + PCCV + PCTNVK (nếu có) x 25%.

+ Phụ cấp Đảng, đoàn thể = Lương chính + PCCV + PCTNVK (nếu có) x 30%.

+ Chi thường xuyên:

• Đối với đơn vị sự nghiệp 16 triệu đồng/biên chế/năm.

• Riêng sự nghiệp Văn phòng HĐND - UBND; sự nghiệp Nông nghiệp và Trung tâm Bồi dưỡng chính trị 19 triệu đồng /biên chế/năm.

• Đối với cơ quan Đảng, đoàn thể, quản lý nhà nước: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

• Đối với sự nghiệp giáo dục 14 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên.

- Các nội dung chi:

+ Chi lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương (*Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*); kinh phí nâng lương theo định kỳ của CCVC; Phụ cấp công vụ theo Nghị định 34/2012/NĐ-CP; Phụ cấp đối với cán bộ công chức cơ quan Đảng, đoàn thể theo Hướng dẫn 05-HD/BTCTW hướng dẫn thực hiện Thông báo số 13-TB/TW; Phụ cấp ưu đãi ngành theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, kinh phí nâng lương thường xuyên của CCVC; Phụ cấp theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/12/2010; phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/4/2011; bảo lưu ưu đãi nhà giáo theo Quyết định số 42/2011/QĐ-TTg; Phụ cấp báo cáo viên; Phụ cấp đặc biệt, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định; phụ cấp khác theo quy định; các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, các khoản chi mua sắm, sửa chữa (Kể cả sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung bàn ghế hàng năm và mua sắm phục vụ công tác dạy và học) và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị phát sinh hàng năm (*Gồm khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, tiếp khách, hội nghị, văn phòng phẩm...*)

+ Các khoản kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản.

+ Quán triện nghị quyết; hội nghị cán bộ chủ chốt; họp ban chấp hành, ban thường vụ; họp thường trực; sơ, tổng kết các ban Đảng.

+ Chi tổng kết, hỗ trợ các hội thi, hội thảo, cuộc vận động toàn dân ĐKXD khu dân cư.

+ Chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên khác.

+ Lương và chi thường xuyên của Hội người cao tuổi.

- Chưa bao gồm các nội dung chi:

+ Chi công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật.

+ Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, các Hội đồng (*được thành lập theo quyết định của UBND huyện*).

+ Chi thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và thu hút đối với cán bộ, công chức đi học và đến công tác tại tỉnh Lai Châu (*Nguồn kinh phí được bố trí vào dự toán ngân sách của Phòng Nội vụ "không kể phần đào tạo lý luận chính trị"*).

+ Chi thực hiện chế độ tiếp dân theo Quyết định 39/2017/QĐ-UBND 24/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu quy định việc thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Chi thực hiện quy chế dân chủ.

+ Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định theo kế hoạch được UBND huyện phê duyệt.

+ Đối với nhiệm vụ chi của Hội đồng nhân dân, hoạt động của Thường trực HĐND, Hoạt động giám sát của Đại biểu HĐND được tính theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy chế hoạt động của hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.

+ Đối với nhiệm vụ chi hoạt động của Văn phòng Huyện uỷ, Văn phòng HĐND-UBND huyện được tính theo nhiệm vụ chi.

+ Chi hoạt động đặc thù, kinh phí ban chỉ đạo công tác tôn giáo; Kinh phí thực hiện quyết định 169-QĐ/TW; Kinh phí bảo vệ sức khỏe; Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra Nhân dân, Kinh phí xây dựng và thẩm định các đề án, báo cáo; Kinh phí tham quan, nghỉ mát, chăm sóc sức khỏe, thăm viếng chúc tết theo QĐ 582-QĐ/TU và hướng dẫn số 05-HD/BTCTU; hỗ trợ kinh phí cơ sở Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW; Hỗ trợ sinh hoạt phí đối với ủy viên UBMTTQ theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg; Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 37/2017/QĐ-UBND.

+ Các chính sách hỗ trợ học sinh (Tiền ăn, tiền nhà ở, tù thuốc, cơ sở vật chất, hỗ trợ cho tổ chức nấu ăn; Hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí cấp bù học phí...).

+ Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, Thể dục thể thao; Phát thanh - truyền hình: Căn cứ tình hình thực tế.

3. Chi đảm bảo xã hội: Được phân bổ trên cơ sở các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội, chi cấp thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội; chi cứu tế xã hội và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi công tác An ninh - Quốc phòng: Căn cứ tình hình thực tế của địa phương.

5. Chi sự nghiệp kinh tế và các sự nghiệp kinh tế khác: (Chi sự nghiệp kinh tế được tính theo phương án phân bổ nêu trên)

- Đã bao gồm:

+ Chi hoạt động của biên chế các sự nghiệp (Kể cả sự nghiệp nhà khách, sự nghiệp nông nghiệp, sự nghiệp tài nguyên - môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất, sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, sự nghiệp Thể dục - Thể thao...).

+ Sự nghiệp lâm nghiệp (Chi nhiệm vụ trồng cây theo lễ phát động trồng cây hàng năm).

+ Sự nghiệp nông nghiệp (kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021).

+ Sự nghiệp giao thông, sự nghiệp thủy lợi (Đã bao gồm kinh phí quản lý và duy tu, bảo dưỡng thường xuyên các công trình giao thông, thủy lợi).

+ Sự nghiệp kinh tế khác (Bao gồm: Chi cho công tác vệ sinh môi trường; điện chiếu sáng; lát vỉa hè; lắp đèn đường trung tâm huyện, miễn thù lợi phí, chi các chương trình kinh tế khác).

6. Chi thường xuyên khác: Căn cứ tình hình thực tế của địa phương.

(Theo biểu chi tiết đính kèm).

7. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách xã, thị trấn

Phân bổ căn cứ trên tình hình thực tế *(Theo biểu chi tiết đính kèm).*

DỰ TOÁN GIAO THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: 08 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của HĐND huyện)

A. BIỂU THU NGÂN SÁCH

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	CHIA RA	
			NS Huyện	NS xã, thị trấn
	Tổng thu ngân sách (I+II+III)	411.606.000	411.332.000	55.360.000
	A. Thu NSNN trên địa bàn	26.900.000	26.626.000	274.000
	Thu ngân sách tính cân đối	17.300.000	17.026.000	274.000
I	Ngân sách địa phương được hưởng	23.600.000	23.326.000	274.000
1	Thuế ngoài quốc doanh	11.000.000	11.000.000	
2	Lệ phí trước bạ	3.000.000	3.000.000	
3	Thuế thu nhập cá nhân	950.000	950.000	
4	Phí và lệ phí	700.000	700.000	
	- Phí, lệ phí trung ương	100.000	100.000	
	- Phí, lệ phí địa phương	600.000	600.000	
5	Thu tiền sử dụng đất	9.000.000	9.000.000	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	2.700.000	2.700.000	
	- Ngân sách huyện hưởng	6.300.000	6.300.000	
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	200.000	200.000	
7	Thu khác ngân sách	2.000.000	1.776.000	224.000
	- Ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng	500.000	500.000	
	- Ngân sách địa phương hưởng	1.500.000	1.276.000	224.000
8	Thu cố định tại xã	50.000		50.000
II	B. CÂN ĐỐI THU (từ 50% nguồn tăng thu thực hiện năm 2017 so với dự toán được giao để thực hiện cải cách tiền lương 2018)			
III	C. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	388.006.000	388.006.000	55.086.000
1	Bổ sung cân đối ngân sách	360.087.000	360.087.000	
2	Bổ sung có mục tiêu	27.919.000	27.919.000	

B. Biểu chi:

DVT: 1000 đồng.

Số TT	Chi tiêu	Biên chế giao	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán chi năm 2018	Chia ra		Ghi chú
					NS Huyện	NS xã	
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8
	Tổng chi ngân sách			411.606.000	356.246.000	55.360.000	
A	Tổng chi cân đối ngân sách			411.606.000	356.246.000	55.360.000	
I	Chi đầu tư phát triển			24.758.000	24.758.000		
1	Chi xây dựng bằng nguồn thu sử dụng đất			6.300.000	6.300.000		
	<i>Trong đó: KP đo đạc cấp bìa đồ quyền sử dụng đất</i>			2.260.000	2.260.000		
2	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (XDCBT)			18.458.000	18.458.000		
	<i>Trong đó: Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng chè</i>			6.095.000	6.095.000		
II	Chi thường xuyên: (1)			379.128.000	323.908.000	55.220.000	
1	Chi quốc phòng		861	3.626.000	3.258.160	567.840	
	- KP hỗ trợ quốc phòng địa phương và phòng chống lụt bão tìm kiếm cứu nạn			792.000	792.000		
	- Huấn luyện dân quân tự vệ			2.359.000	1.791.160	567.840	
	<i>trong đó: + Ban chỉ huy quân sự:</i>			1.791.160	1.791.160		
	<i>+ UBND các xã, thị trấn</i>			567.840		567.840	
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm của DQTV theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP			675.000	675.000		
2	Chi an ninh		862	640.000	520.000	120.000	
	- Chi kp an ninh theo định mức			500.000	500.000		
	- Hỗ trợ KP thực hiện Đề án đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 240-QĐ/TU			140.000	20.000	120.000	
	<i>+ Công an</i>			20.000	20.000		
	<i>+ UBND các xã, thị trấn</i>			120.000		120.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		864	225.263.000	225.263.000		
a	Chi sự nghiệp giáo dục			219.871.000	219.871.000		
	- Mức phân bổ	1.532		176.418.000	176.418.000		
	- KP sự nghiệp giáo dục			7.000.000	7.000.000		
	- Quỹ thi đua khen thưởng giáo dục			1.500.000	1.500.000		Giao dự toán về phòng Nội vụ
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP			9.468.000	9.468.000		
	- Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, sửa chữa các trường bán trú, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia và duy trì trường chuẩn và khắc phục phòng học tạm (đã bao gồm kp rèm tại một số trường, điểm trường)			5.000.000	5.000.000		
	- Tiền ăn cho trẻ 3 - 4 - 5 tuổi			4.104.000	4.104.000		
	- KP thực hiện đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND tỉnh			4.000.000	4.000.000		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND			1.997.000	1.997.000		
	- KP thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP			6.279.000	6.279.000		
	- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP			2.614.000	2.614.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			1.191.000	1.191.000		
	- Kinh phí vận chuyển gạo cho học sinh theo QĐ 36/2013/QĐ-TTG			300.000	300.000		
b	Chi sự nghiệp đào tạo			5.392.000	5.392.000		
	* Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	4		1.149.000	1.149.000		
	+ Mức phân bổ			385.000	385.000		

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giao	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán chi năm 2018	Chia ra		Ghi chú
					NS Huyện	NS xã	
	+ KP tổ chức hội nghị báo cáo viên mở rộng			15.000	15.000		
	+ Mỏ lớp đào tạo			749.000	749.000		
	* KP Đào tạo theo Nghị quyết và chính sách thu hút			1.219.000	1.219.000		Giao dự toán về phòng Nội vụ
	* Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục TX	20		1.980.000	1.980.000		
	+ Mức phân bổ	20		1.930.000	1.930.000		
	+ KP mua sách cho học viên			50.000	50.000		
	* KP đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Nghị quyết giai đoạn 2011-2020			1.044.000	1.044.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
4	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	56.574	868	3.549.000	3.549.000		Giao dự toán về phòng Văn hóa & TT
	* Biên chế	9		689.000	689.000		
	* Sự nghiệp VH thông tin và KP tổ chức các lễ hội, các ngày lễ lớn, trong đó ngày hội văn hóa các dân tộc 400 trở			800.000	800.000		
	* KP BCD công tác gia đình			30.000	30.000		
	* KP thực hiện đề án phát triển du lịch Lai Châu giai đoạn 2016-2020			2.000.000	2.000.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	* Ban chỉ đạo toàn dân ĐKXDĐSVHCS			30.000	30.000		
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		871	319.000	319.000		Giao dự toán về phòng Văn hóa & TT
	Biên chế	1		69.000	69.000		
	* Nghiệp vụ TT	56.574		250.000	250.000		
6	Sự nghiệp truyền thanh - Truyền hình		869	5.025.000	5.025.000		Giao dự toán về Đài truyền thanh - TH
	Biên chế	18		1.625.000	1.625.000		
	* KP chi trả nhuận bút, xăng dầu và hỗ trợ khác	56.574		300.000	300.000		
	* KP thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh			3.000.000	3.000.000		
	* Hỗ trợ KP công thông tin điện tử			100.000	100.000		
7	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội		872	7.419.500	7.264.000	155.500	
a	Đảm bảo xã hội			7.419.500	7.264.000	155.500	
	- Kinh phí thực hiện ND 136/2013/ND-CP			5.641.000	5.641.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- KP chi trả trợ cấp hàng tháng qua bưu điện			169.000	169.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng BTXH			692.000	692.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- KP chúc thọ, mừng thọ theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND			77.500		77.500	Giao dự toán về UBND các xã, thị trấn
	- Thăm hỏi, viếng nghĩa trang và các nhiệm vụ khác			840.000	762.000	78.000	
8	Chi sự nghiệp kinh tế		873	42.638.000	42.638.000		
a	Sự nghiệp nông nghiệp			7.800.000	7.800.000		
	- Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp			7.300.000	7.300.000		Giao DT về phòng NN & PTNT
	+ <i>Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp</i>			4.800.000	4.800.000		
	+ <i>Bổ sung phân chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND</i>			2.500.000	2.500.000		
	- Khuyến nông, khuyến lâm, mô hình			400.000	400.000		Giao DT về Trạm khuyến nông
	- Lâm nghiệp (Trồng cây 19/5)			100.000	100.000		Giao DT về phòng NN & PTNT
b	Sự nghiệp giao thông			4.000.000	4.000.000		
	+ KP duy tu bảo dưỡng thường xuyên			4.000.000	4.000.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và HT
c	Sự nghiệp thủy lợi			2.000.000	2.000.000		
	- KP duy tu, bảo dưỡng thường xuyên			2.000.000	2.000.000		Giao DT về phòng NN & PTNT
d	Sự nghiệp kinh tế khác			8.554.000	8.554.000		
	+ KP vệ sinh môi trường			2.000.000	2.000.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng

Số TT	Chi tiêu	Biên chế giao	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán chi năm 2018	Chia ra		Ghi chú
					NS Huyện	NS xã	
	+ KP vệ sinh kinh phí vệ sinh trụ sở, trung tâm Hội nghị, nhà khách Hoa Ban và nhà ăn huyện			140.000	140.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	+ Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp môi trường (tập huấn, giám sát...)			50.000	50.000		Giao dự toán về phòng Tài nguyên và MT
	+ Điện chiếu sáng đô thị			600.000	600.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	+ KP Ban chỉ đạo CT giảm nghèo bền vững			30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	+ KP Ban chỉ đạo CT NTM			30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Nông nghiệp & PTNT
	+ KP lập dự án điểm du lịch thác Tác tỉnh			400.000	400.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	+ KP miễn thu thủy lợi phí			2.600.000	2.600.000		Giao kinh phí cho UBND các xã, thị trấn
	+ Khác			2.704.000	2.704.000		
	Trong đó:	35		2.704.000	2.704.000		
	* SN Nông nghiệp	9		737.000	737.000		
	* SN Văn phòng UBND	4		280.000	280.000		
	* SN Tài nguyên & MT	5		412.000	412.000		
	* TT Phát triển quỹ đất	7		458.000	458.000		
	* Trạm khuyến nông	10		817.000	817.000		
c	Theo các CT kinh tế và đặc thù			20.284.000	20.284.000		
	- Kinh phí lát vỉa hè, chỉnh trang đô thị, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước			5.000.000	5.000.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	- Trả nợ kinh phí khắc phục hậu quả bão lũ, sạt lở			1.800.000	1.800.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	- Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, cấp nước do huyện quản lý			2.000.000	2.000.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020 (Theo Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 21/9/2016)			8.800.000	8.800.000		Giao dự toán về phòng Nông nghiệp & PTNT
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Sơn Tra giai đoạn 2017-2020			184.000	184.000		Giao dự toán về Ban quản lý rừng phòng hộ
	- Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			2.500.000	2.500.000		Giao dự toán về phòng Nông nghiệp & PTNT
9	Chi quản lý hành chính nhà nước		875	33.374.000	33.374.000		
a	Quản lý nhà nước			20.302.000	20.302.000		
	Biên chế được giao năm 2018	103		20.302.000	20.302.000		
9.1	* Văn phòng HĐND-UBND	21		2.506.000	2.506.000		
	- Mức phân bổ			2.506.000	2.506.000		
9.2	* Phòng Giáo dục & Đào tạo	7		764.000	764.000		
	- Mức phân bổ			764.000	764.000		
9.3	* Phòng Tài chính - Kế hoạch	12		1.373.000	1.373.000		
	- Mức phân bổ			1.273.000	1.273.000		
	- KP hoạt động quản lý mạng, ngân sách tabmis và chi khác			100.000	100.000		
9.4	* Phòng Kinh tế và hạ tầng	9		957.000	957.000		
	- Mức phân bổ			957.000	957.000		
9.5	* Phòng Tài nguyên & Môi trường	6		714.000	714.000		
	- Mức phân bổ			614.000	614.000		
	- KP kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản			100.000	100.000		
9.6	* Thanh tra huyện	5		660.000	660.000		
	- Mức phân bổ			610.000	610.000		
	- KP may trang phục thanh tra			50.000	50.000		
9.7	* Phòng Lao động - TB&XH	8		861.000	861.000		

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giao	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán chi năm 2018	Chia ra		Ghi chú
					NS Huyện	NS xã	
	- Mức phân bổ			841.000	841.000		
	- KP ban chỉ đạo thực hiện đề án 1956, Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ phụ nữ và BCĐ khác			20.000	20.000		
9.8	* Phòng Văn hóa & Thông tin	6		654.000	654.000		
	- Mức phân bổ			654.000	654.000		
9.9	* Phòng Nông nghiệp & PTNT	9		1.022.000	1.022.000		
	- Mức phân bổ			1.022.000	1.022.000		
9.10	* Phòng Nội vụ	10		986.000	986.000		
	- Mức phân bổ			986.000	986.000		
9.11	* Phòng Tư pháp	4		623.000	623.000		
	- Mức phân bổ			433.000	433.000		
	- Hội đồng giáo dục pháp luật			60.000	60.000		
	- KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật			100.000	100.000		
	- Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật			30.000	30.000		
9.12	* Phòng Y tế	3		403.000	403.000		
	- Mức phân bổ			383.000	383.000		
	- KP hoạt động kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm			20.000	20.000		
9.13	* Phòng Dân tộc	3		275.000	275.000		
	- Mức phân bổ			275.000	275.000		
9.14	* Ngoài định mức			8.504.000	8.504.000		
	- Phụ cấp đại biểu HĐND (0,4 x 33 ĐB x 1.300 x 12)	33		206.000	206.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP thực hiện Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND (không bao gồm tiền may lễ phục)			600.000	600.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP tham quan học tập của HĐND			300.000	300.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP tiếp dân theo QĐ 39			30.000	30.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP may trang phục tiếp dân			20.000	20.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP rà soát văn bản theo QĐ 26/2012 của UBND			30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
	- Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật			30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
	- Kinh phí thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024			20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy			100.000	100.000		Giao dự toán về phòng Nội vụ
	- KP kiểm soát thủ tục hành chính, CC TTHC (QĐ 24,25/QĐ-UBND tỉnh LC)			120.000	120.000		
	trong đó: + Văn phòng HĐND-UBND			80.000	80.000		
	+ Phòng Nội vụ			40.000	40.000		
	- KP thực hiện chính sách người uy tín tại thôn, bản			68.000	68.000		Giao dự toán về phòng Dân tộc
	- KP Ban chỉ đạo ISO			40.000	40.000		Giao dự toán về phòng Nội vụ
	- KP thực hiện quảng bá sản phẩm, sáng kiến kinh nghiệm.			10.000	10.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	- KP hoạt động ban an toàn giao thông			30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	- Quỹ thi đua khen thưởng của huyện			800.000	800.000		Giao dự toán về phòng Nội vụ
	- Đặc thù VP HĐND - UBND huyện			2.100.000	2.100.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP cài đặt, nâng cấp phần mềm chuyên ngành và chương trình quản lý ngân sách TABMIS			1.000.000	1.000.000		Giao dự toán về Tài chính - Kế hoạch
	- KP nâng cấp mua sắm, sửa chữa trụ sở, nhà công vụ Huyện ủy, HĐND - UBND theo NQ số 07-NQ/TU			1.000.000	1.000.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giao	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán chi năm 2018	Chia ra		Ghi chú
					NS Huyện	NS xã	
	- Sửa chữa trụ sở các xã và mua sắm trang thiết bị			2.000.000	2.000.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
b	Ngân sách Đảng			9.117.000	9.117.000		
	- Mức phân bổ	36		4.917.000	4.917.000		
	- Quán triệt nghị quyết, sơ tổng kết, họp các ban...			120.000	120.000		
	* Chi hoạt động đặc thù khác			4.080.000	4.080.000		
	- Chi khác (KP BCD công tác tôn giáo)			200.000	200.000		
	- KP theo QĐ 169			519.000	519.000		
	- KP bảo vệ sức khỏe			77.000	77.000		
	- KP thực hiện quy chế dân chủ			80.000	80.000		
	- Kinh phí thực hiện chi thị 05 học tập làm việc theo tấm gương HCM			50.000	50.000		
	- Hỗ trợ kp cơ sở Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW			891.000	891.000		
	trong đó: Văn phòng Huyện ủy			682.000	682.000		
	Công an huyện			47.500	47.500		
	Quản sự huyện			16.000	16.000		
	Trạm khuyến nông			7.000	7.000		
	Đài truyền thanh - truyền hình			9.000	9.000		
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX			8.500	8.500		
	Trung tâm quỹ đất			5.000	5.000		
	Văn phòng HĐND - UBND huyện			10.500	10.500		
	Phòng Lao động-TBXH			7.000	7.000		
	Phòng NN và PTNT			8.000	8.000		
	Phòng Kinh tế và hạ tầng			7.000	7.000		
	Phòng Văn hóa & Thông tin			7.500	7.500		
	Phòng Tài chính-Kế hoạch			7.000	7.000		
	Thanh tra			7.000	7.000		
	Phòng Giáo dục và đào tạo			7.000	7.000		
	Phòng Tài nguyên và MT			7.000	7.000		
	Phòng Nội vụ			7.000	7.000		
	Phòng Dân tộc			7.000	7.000		
	Ủy ban mật trận tổ quốc			5.000	5.000		
	Huyện đoàn			7.000	7.000		
	Hội phụ nữ			5.000	5.000		
	Hội nông dân			7.000	7.000		
	Hội cựu chiến binh			5.000	5.000		
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị			5.000	5.000		
	- KP thăm quan, nghỉ mát, chăm sóc sức khỏe theo QĐ 704-QĐ/TU, QĐ 705-QĐ/TU			100.000	100.000		
	- Đặc thù ngân sách Đảng			2.000.000	2.000.000		
	- Kinh phí cộng tác viên theo HD 167-HD/BTGTW			63.000	63.000		
	- XD và thẩm định văn bản theo QĐ 3115-QĐ/VPTW ngày 4/8/2009			100.000	100.000		
c	Khối đoàn thể, các tổ chức xã hội	27		3.955.000	3.955.000		
9.1	* Ủy Ban Mật trận Tổ quốc	6		923.000	923.000		
	- Mức phân bổ			733.000	733.000		
	- Cuộc vận động toàn dân ĐKXD khu dân cư			20.000	20.000		

Số TT	Chi tiêu	Biên chế giao	Nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán chi năm 2018	NS Huyện	NS xã	Ghi chú
	- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo và chi khác			45.000	45.000		
	* Chi ngoài định mức			125.000	125.000		
	- Hoạt động BCD thanh tra ND, cụm dân cư			30.000	30.000		
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội			20.000	20.000		
	- Phụ cấp theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg			15.000	15.000		
	- KP Ban chỉ đạo người việt dùng hàng việt			10.000	10.000		
	- Hỗ trợ chế độ đón tiếp, thăm hỏi theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg			50.000	50.000		
9.2	* Huyện Đoàn	5		596.000	596.000		
	- Mức phân bổ			501.000	501.000		
	- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hoạt động các phong trào đoàn			60.000	60.000		
	- Hội Cựu Thanh niên xung phong			20.000	20.000		
	* Chi ngoài định mức			15.000	15.000		
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội			15.000	15.000		
9.3	* Hội Liên hiệp phụ nữ	5		665.000	665.000		
	- Mức phân bổ			590.000	590.000		
	- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hoạt động các phong trào			60.000	60.000		
	* Chi ngoài định mức			15.000	15.000		
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội			15.000	15.000		
9.4	* Hội Nông dân	5		848.000	848.000		
	- Mức phân bổ			543.000	543.000		
	- KP Ban chỉ đạo thực hiện kết luận 61			10.000	10.000		
	- Hỗ trợ tổng kết, hội nghị và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, bồi dưỡng công tác hội			80.000	80.000		
	* Chi ngoài định mức			215.000	215.000		
	- KP quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 673-QĐ-TTg			100.000	100.000		
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội			15.000	15.000		
	- KP đại hội hội hội nông dân nhiệm kỳ 2018-2023			100.000	100.000		
9.5	* Hội Cựu Chiến binh	4		506.000	506.000		
	- Mức phân bổ			431.000	431.000		
	- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo			40.000	40.000		
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội			15.000	15.000		
	- Hội nạn nhân phơi nhiễm chất độc da cam			20.000	20.000		
9.6	* Hội người cao tuổi			105.000	105.000		
	- KP hoạt động			105.000	105.000		
9.7	* Hội Chữ thập đỏ	2		232.000	232.000		
	- Mức phân bổ			182.000	182.000		
	- KP tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo + KP tổ chức hoạt động hiến máu nhân đạo			50.000	50.000		
9.8	Hoạt động các hội			80.000	80.000		
	- Hội khuyến học			20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Giáo dục
	- Hội Văn học nghệ thuật			20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Văn hóa & TT
	- Hội Cựu giáo chức			20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Giáo dục
	- Hội Luật gia			20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giao	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán chi năm 2018	Chia ra		Ghi chú
					NS Huyện	NS xã	
10	Chi ngân sách xã			54.376.660		54.376.660	
	Tr. đó: - KP thực hiện chính sách người uy tín trong đồng bào DTTS theo Quyết định 18/2011/QĐ-TTg			86.400		86.400	
	- Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg			1.753.000		1.753.000	
11	Chi khác		949	2.697.840	2.697.840		
	- KP ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn			300.000	300.000		Ủy thác ngân hàng chính sách xã hội
	- KP hỗ trợ Liên đoàn lao động tổ chức Đại hội Công đoàn khóa X			30.000	30.000		Liên đoàn lao động huyện
	- KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm			2.367.840	2.367.840		
III	Dự phòng		932	5.185.000	5.045.000	140.000	
IV	Chi bổ sung có mục tiêu			2.535.000	2.535.000		
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội			2.535.000	2.535.000		Giao kinh phí UBND các xã, thị trấn

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số **09**/NQ-HĐND ngày **19**/12/2017 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
I	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>368.015</u>	<u>476.851</u>	<u>411.606</u>	-65.245	86%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.350	27.675	23.600	-4.075	85%
-	Thu NSDP hưởng 100%	17.850	17.525	17.300	-225	99%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.500	10.150	6.300	-3.850	62%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	346.665	411.727	388.006	-23.721	94%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	330.607	330.607	360.087	29.480	109%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	16.058	81.120	27.919	-53.201	34%
3	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua NS					
4	Thu kết dư		4.394			
5	Thu chuyển nguồn		33.055			
II	<u>Chi ngân sách</u>	<u>368.015</u>	<u>467.673</u>	<u>411.606</u>	<u>-56.067</u>	<u>88%</u>
1	Tổng chi cân đối NSDP	368.015	467.615	409.071	-58.544	87%
-	Chi đầu tư phát triển	18.347	70.635	24.758	-45.877	35%
-	Chi thường xuyên	292.134	331.247	324.042	-7.205	98%
-	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	52.429	60.953	55.086	-5.867	90%
-	Dự phòng ngân sách	5.105	4.780	5.185	405	108%
2	Chi các chương trình mục tiêu			2.535		
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS					
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		58			
III	BỘI THU NSDP					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số **08** /NQ-HĐND ngày **19** /12/2017 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	33.005	27.675	26.900	23.600	82%	85%
1	Thuế ngoài quốc doanh	9.762	9.732	11.000	11.000	113%	113%
	- Thuế ngoài quốc doanh trung ương hưởng	30					
	- Thuế ngoài quốc doanh huyện hưởng	9.732	9.732	11.000	11.000	113%	113%
2	Lệ phí trước bạ	2.375	2.375	3.000	3.000	126%	126%
3	Phí và lệ phí	1.844	1.794	700	600	38%	33%
	- Phí, lệ phí trung ương	50		100		200%	
	- Phí, lệ phí địa phương	1.794	1.794	600	600	33%	33%
4	Thu tiền sử dụng đất	14.500	10.150	9.000	6.300	62%	62%
	- Ngân sách tỉnh hưởng	4.350		2.700		62%	
	- Ngân sách huyện hưởng	10.150	10.150	6.300	6.300	62%	62%
5	Thuế thu nhập cá nhân	850	850	950	950	112%	112%
6	Thu tại xã	65	65	50	50	77%	77%
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	493	493	200	200	41%	41%
8	Thu khác ngân sách	3.116	2.216	2.000	1.500	64%	68%
	- Ngân sách tỉnh và Trung ương hưởng	900		500		56%	
	- Ngân sách huyện hưởng	2.216	2.216	1.500	1.500	68%	68%

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Thu ngân sách xã	Ghi chú
A	B	1	2
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>274.000</u>	
1	UBND xã Sùng Phài	7.000	
2	UBND xã Thèn Sin	10.000	
3	UBND xã Nùng Năng	8.000	
4	UBND xã Giang Ma	10.000	
5	UBND xã Tà Lèng	7.000	
6	UBND xã Hồ Thầu	7.000	
7	UBND xã Bản Hòn	8.000	
8	UBND xã Bình Lư	20.000	
9	UBND xã Nà Tăm	7.000	
10	UBND Thị Trấn TĐ	150.000	
11	UBND xã Bản Bo	13.000	
12	UBND xã Sơn Bình	12.000	
13	UBND xã Khun Há	7.000	
14	UBND xã Bản Giang	8.000	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số **08** /NQ-HĐND ngày **19** /12/2017 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng



STT	Tên đơn vị	Thu ngân sách xã	Ghi chú
A	B	1	2
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>274.000</u>	
1	UBND xã Sùng Phái	7.000	
2	UBND xã Thèn Sin	10.000	
3	UBND xã Nùng Nàng	8.000	
4	UBND xã Giang Ma	10.000	
5	UBND xã Tả Lèng	7.000	
6	UBND xã Hồ Thầu	7.000	
7	UBND xã Bản Hòn	8.000	
8	UBND xã Bình Lư	20.000	
9	UBND xã Nà Tầm	7.000	
10	UBND Thị Trấn TĐ	150.000	
11	UBND xã Bản Bo	13.000	
12	UBND xã Sơn Bình	12.000	
13	UBND xã Khun Há	7.000	
14	UBND xã Bản Giang	8.000	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số **08** /NQ-HĐND ngày **19** /12/2017 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	411.606	356.246	55.360
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	409.071	353.711	55.360
I	Chi đầu tư phát triển (1)	24.758	24.758	
1	Chi đầu tư cho các dự án	24.758	24.758	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.300	6.300	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
II	Chi thường xuyên	379.128	323.908	55.220
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	225.263	225.263	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
IV	Dự phòng ngân sách	5.185	5.045	140
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.535	2.535	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
1	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	2.535	2.535	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện	2.535	2.535	
C	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số **08** /NQ-HĐND ngày **19**/12/2017 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	356.246
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	353.711
I	Chi đầu tư phát triển (2)	24.758
II	Chi thường xuyên	323.908
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	225.263
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	3.258.16
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	520
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	3.549
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.025
-	Chi thể dục thể thao	319
-	Chi các hoạt động kinh tế	42.638
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.374
-	Chi bảo đảm xã hội	7.264
-	Chi thường xuyên khác	2.697.84
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	5.045
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác	
C	CHI TRẢ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	
D	CHI TRẢ NỢ GÓC TỪ BỘI THU NSĐP	
E	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	
F	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	2.535
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số **08**/NQ-HĐND ngày **19**/12/2017 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	353.878.160	24.758.000	324.075.160	5.045.000	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	321.540.160	0	321.540.160	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Huyện uỷ	8.908.000		8.908.000						
2	Văn phòng HĐND-UBND	6.132.500		6.132.500						
3	Phòng Lao động TB&XH	9.206.000		9.206.000						
4	Phòng Nội vụ	4.692.000		4.692.000						
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.380.000		2.380.000						
6	Phòng Văn hoá - Thông tin	2.549.500		2.549.500						
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	22.497.000		22.497.000						
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	21.944.000		21.944.000						
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.183.000		1.183.000						
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	219.182.000		219.182.000						
11	Thanh tra huyện	667.000		667.000						
12	Phòng Tư pháp	723.000		723.000						
13	Phòng Dân tộc	350.000		350.000						
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	928.000		928.000						
15	Hội người cao tuổi	105.000		105.000						
16	Huyện đoàn	603.000		603.000						
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	670.000		670.000						
18	Hội Nông dân	855.000		855.000						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
19	Hội cựu chiến binh	511.000		511.000						
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.154.000		1.154.000						
21	Trung tâm Phát triển quỹ đất	463.000		463.000						
22	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục TX	1.988.500		1.988.500						
23	Phòng Y tế	403.000		403.000						
24	Hội chữ thập đỏ	232.000		232.000						
25	Trạm Khuyến nông	1.224.000		1.224.000						
26	Đài truyền thanh - truyền hình	5.034.000		5.034.000						
27	Quốc phòng an ninh	3.841.660		3.841.660						0
	- Ban chỉ huy quân sự huyện	3.274.160		3.274.160						
	- Công An huyện	567.500		567.500						
28	Ban quản lý rừng phòng hộ	184.000		184.000						
29	Ngân hàng chính sách xã hội	300.000		300.000						
30	Liên đoàn lao động huyện	30.000		30.000						
31	UBND các xã, thị trấn	2.600.000		2.600.000						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.045.000			5.045.000		0			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TL, NV CHI KHÁC	0					0			
VI	CHI ĐPPT, CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MT NHIỆM VỤ KHÁC	27.293.000	24.758.000	2.535.000			0			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0					0			

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2018
 (Kèm theo Nghị quyết số **08** /NQ-HĐND ngày **19** /12/2017 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số			Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
	TỔNG SỐ	274.000	274.000	274.000	0	0	55.086.000	55.360.000
1	UBND xã Sùng Phái	7.000	7.000	7.000			3.080.900	3.087.900
2	UBND xã Thên Sin	10.000	10.000	10.000			4.211.100	4.221.100
3	UBND xã Nùng Nàng	8.000	8.000	8.000			3.734.300	3.742.300
4	UBND xã Giang Ma	10.000	10.000	10.000			3.897.600	3.907.600
5	UBND xã Tà Lèng	7.000	7.000	7.000			4.561.900	4.568.900
6	UBND xã Hồ Thầu	7.000	7.000	7.000			3.516.400	3.523.400
7	UBND xã Bản Hon	8.000	8.000	8.000			3.876.600	3.884.600
8	UBND xã Bình Lư	20.000	20.000	20.000			4.189.300	4.209.300
9	UBND xã Nà Tăm	7.000	7.000	7.000			3.831.400	3.838.400
10	UBND Thị Trấn TĐ	150.000	150.000	150.000			3.694.900	3.844.900
11	UBND xã Bản Bo	13.000	13.000	13.000			5.012.000	5.025.000
12	UBND xã Sơn Bình	12.000	12.000	12.000			3.360.300	3.372.300
13	UBND xã Khun Há	7.000	7.000	7.000			4.561.900	4.568.900
14	UBND xã Bản Giang	8.000	8.000	8.000			3.557.400	3.565.400

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

KHOI XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND huyện)



B. BIỂU CHI

DVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	Tổng chi NS 2018	Chi tiết các xã, thị trấn													
			Sùng Phài	Thèn Sin	Nùng Nàng	Giang Ma	Tả Lèng	Hồ Thầu	Bản Hòn	Bình Lư	Nà Tăm	Thị Trấn TĐ	Bản Bò	Sơn Bình	Khun Há	Bản Giang
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	55.360.000	3.087.900	4.221.100	3.742.300	3.987.600	4.568.900	3.523.400	3.884.600	4.209.300	3.838.400	3.844.900	5.025.000	3.372.300	4.568.900	3.565.400
I	Kinh phí Tự chủ	48.900.940	2.793.456	3.736.836	3.346.176	3.471.152	3.921.432	3.157.208	3.433.376	3.756.628	3.336.036	3.591.408	4.425.416	2.871.396	3.884.812	3.175.608
	<i>Trong đó:</i>															
1	- Kinh phí Địa bàn dân cư	818.000	45.000	45.000	45.000	55.000	70.000	55.000	50.000	90.000	50.000	53.000	85.000	45.000	80.000	50.000
2	- KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBK	510.000	15.000	42.000	32.500	34.000	75.000	10.500	40.500	23.000	53.000	9.000	74.000	18.000	71.500	12.000
3	- Kinh phí hỗ trợ tổ dân bản theo TB 1268-TB/TU	47.000	3.000	3.000	4.000	3.000	4.000	3.000	3.000	3.000	4.000	3.000	3.000	4.000	4.000	3.000
4	- KP hỗ trợ tiếp xúc cử tri tại các bản	312.000	16.000	16.000	16.000	20.000	26.000	20.000	18.000	34.000	18.000	32.000	32.000	16.000	30.000	18.000
5	- KP trang bị tủ sách PL.	28.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
6	- KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng	70.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
7	- KP tổ hòa giải	28.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
II	Kinh phí không tự chủ	6.319.060	284.444	474.264	386.124	426.448	637.468	356.192	441.224	442.672	492.364	243.492	589.584	490.904	674.088	379.792
1	Kinh phí thực hiện QĐ 718/QĐ-TTg	180.000							36.000					72.000	72.000	
2	KP thực hiện chính sách người uy tín tại thôn, bản	86.400	4.800	4.800	4.800	6.000	7.800	6.000	5.400	6.600	5.400	6.600	9.000	4.800	9.000	5.400
3	KP hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	1.753.000	43.600	156.100	97.600	129.000	281.260	80.240	71.300	59.040	184.900	0	204.300	134.880	237.900	72.880
4	KP chúc thọ, mừng thọ theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND	77.500	2.900	5.300	1.600	3.700	3.800	4.000	11.100	9.400	4.300	13.800	9.100	2.200	2.000	4.300
5	Phụ cấp cấp ủy (QĐ169)	837.720	46.800	65.520	60.840	60.840	65.520	51.480	65.520	65.520	65.520	65.520	65.520	51.480	46.800	60.840
6	Chi TH QĐ 99(h.động của các cơ sở đảng)	2.328.600	136.400	167.600	151.340	149.780	193.680	163.800	176.960	236.240	182.300	66.700	210.160	130.600	197.340	165.700
7	KP thực hiện đề án đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn theo QĐ 240-QĐ/TU	120.000	10.000	10.000	5.000	10.000	10.000	10.000	10.000	5.000	10.000	5.000	10.000	10.000	10.000	5.000
8	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng BTXH theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	78.000	5.000	5.000	5.000	5.000	6.000	5.000	5.000	7.000	5.000	7.000	7.000	5.000	6.000	5.000
9	KP BCD công tác tôn giáo	290.000		25.000	25.000	25.000	25.000		25.000			25.000	25.000	45.000	45.000	25.000
10	KP huấn luyện dân quân tự vệ	567.840	34.944	34.944	34.944	37.128	44.408	35.672	34.944	53.872	34.944	53.872	49.504	34.944	48.048	35.672
III	Dự phòng ngân sách	140.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố, Kinh phí năng lương thường xuyên của cán bộ, công chức. Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30/6/2016 của Chính phủ; Kinh phí theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; KP tổ chức Đại hội Hội nông dân; Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, kinh phí phục vụ hoạt động cải cách hành chính, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động phòng. Riêng xã Bình Lư chỉ 70 triệu đồng để tổ chức Lễ Động Tiên Sơn.

